

Bản án số: 554/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21/9/2020.

V/v Ly hôn giữa bà T, ông H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước Thuận

2. Bà Lê Ngọc Như Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Diệu Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2020, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2020/QĐSTXX-HNGĐ ngày 03/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2020/QĐ-HPT ngày 31/8/2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1987

Địa chỉ: thôn B, xã T1, huyện L, tỉnh B1

ĐCLL: T5 Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh B1

Đương sự có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1983

Địa chỉ: 391 P, Phường B2, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐCLL: 125A1 Văn Thân, Phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

Đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Trung H sống chung từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường B2, Quận S ngày 09/3/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2013, giữa hai vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do ông H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã.

Vào cuối năm 2016, bà T nộp đơn xin ly hôn với ông H, Tòa án nhân dân Quận 6 đã hòa giải để các bên đoàn tụ gia đình, cùng nhau lo dạy con cái và muốn cho ông H thêm một cơ hội để ông H thay đổi nên bà T đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân Quận 6 đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, sau khi bà T rút đơn ly hôn đến nay ông H vẫn không hề thay đổi, bà T đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng ông H vẫn không biết quan tâm vợ con, không biết lo làm ăn để chăm lo cho gia đình, bà T đã về nhà mẹ ruột ở B1 sinh sống từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, bà T và ông H đã không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc giúp đỡ nhau, vợ chồng chỉ thỉnh thoảng gặp nhau khi có vấn đề liên quan đến con cái. Sau thời gian dài sống ly thân, bà T xác định không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay tại Tòa, bà T yêu cầu:

Về quan hệ vợ chồng: Được ly hôn với ông Nguyễn Trung H.

Về con chung: Có 02 con chung. Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Gia A, sinh ngày 04/7/2014 và giao con chung tên Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 13/12/2009 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nợ chung: Bà T tự khai không có.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H trình bày: Ông H thống nhất và xác nhận lời khai về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà Phạm Thị Mỹ T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do công việc của ông H không có công việc ổn định nên không đảm bảo thu nhập để chăm lo cho gia đình vì vậy vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Từ khoảng năm 2014 đến nay, hai vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người sống một nơi. Trong thời gian ly thân, chỉ mỗi khi có dịp lễ, tết ông H mới về thăm bà T và con.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông H có ý kiến như sau:

Ông H không đồng ý ly hôn với bà T vì vẫn còn thương vợ, thương con, ông H mong bà T suy nghĩ để vợ chồng cùng nhau chăm sóc con chung, ông H sẽ tìm việc để có tiền lo cho gia đình.

- Về con chung: Trong trường hợp phải ly hôn, ông H đồng ý nuôi con chung Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 13/12/2009 và giao trẻ Nguyễn Gia A, sinh ngày 04/7/2014 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông H tự khai không có

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không nghe lời trình bày của ông H tại phiên tòa được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, xét thấy các bên đã mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc sống ly thân, các bên không còn tình cảm với nhau, không muốn tiếp tục chung sống nên căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Bà T và ông H cùng thỏa thuận giao con chung tên Nguyễn Gia A, sinh ngày 04/7/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao trẻ Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 13/12/2009 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Xét yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B2, Quận S cấp ngày 09/3/2009, cùng lời khai của bà T và ông H về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu khởi kiện: Bà Phạm Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Trung H, bà T và ông H kết hôn năm 2009 và sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, tình cảm không hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mặt khác, mâu thuẫn giữa gia đình bà T và ông H ngày càng sâu sắc hơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông H có nhiều mâu thuẫn kéo dài từ năm 2014 đến nay. Năm 2016, bà T đã từng nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với ông H tại Tòa án nhân dân Quận 6, bà T đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng có thời gian hàn gắn. Tuy nhiên, đến nay bà T và ông H vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để bà T và ông H đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng qua nhiều lần hòa giải, giữa bà T và ông H vẫn không thể hàn gắn được, ông H cũng rất nhiều lần thuyết phục bà T quay về nhưng vẫn không có kết quả. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung; Bà T và ông H cùng thỏa thuận giao con chung là trẻ Nguyễn Gia A, sinh ngày 04/7/2014 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và

giao con chung là trẻ Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 13/12/2009 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông H và bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét, sự thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H xác định không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Trung H.

- Về con chung: Có 02 con chung; Bà T và ông H cùng thỏa thuận giao trẻ Nguyễn Gia A, sinh ngày 04/7/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Nguyễn Hiếu N, sinh ngày 13/12/2009 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về tài sản chung: Bà T và ông H tự khai không có.

- Về nợ chung: Bà T và ông H tự khai không nợ ai.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19, quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B2, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/3/2009, không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Phạm Thị Mỹ T phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010347 ngày 23/6/2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Bà Phạm Thị Mỹ T và ông Nguyễn Trung H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- UBND P.3, Q.6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bé Bảy